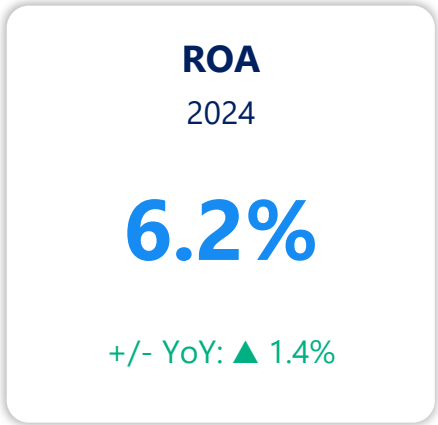
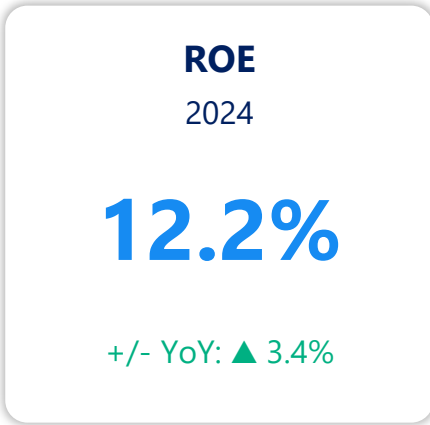
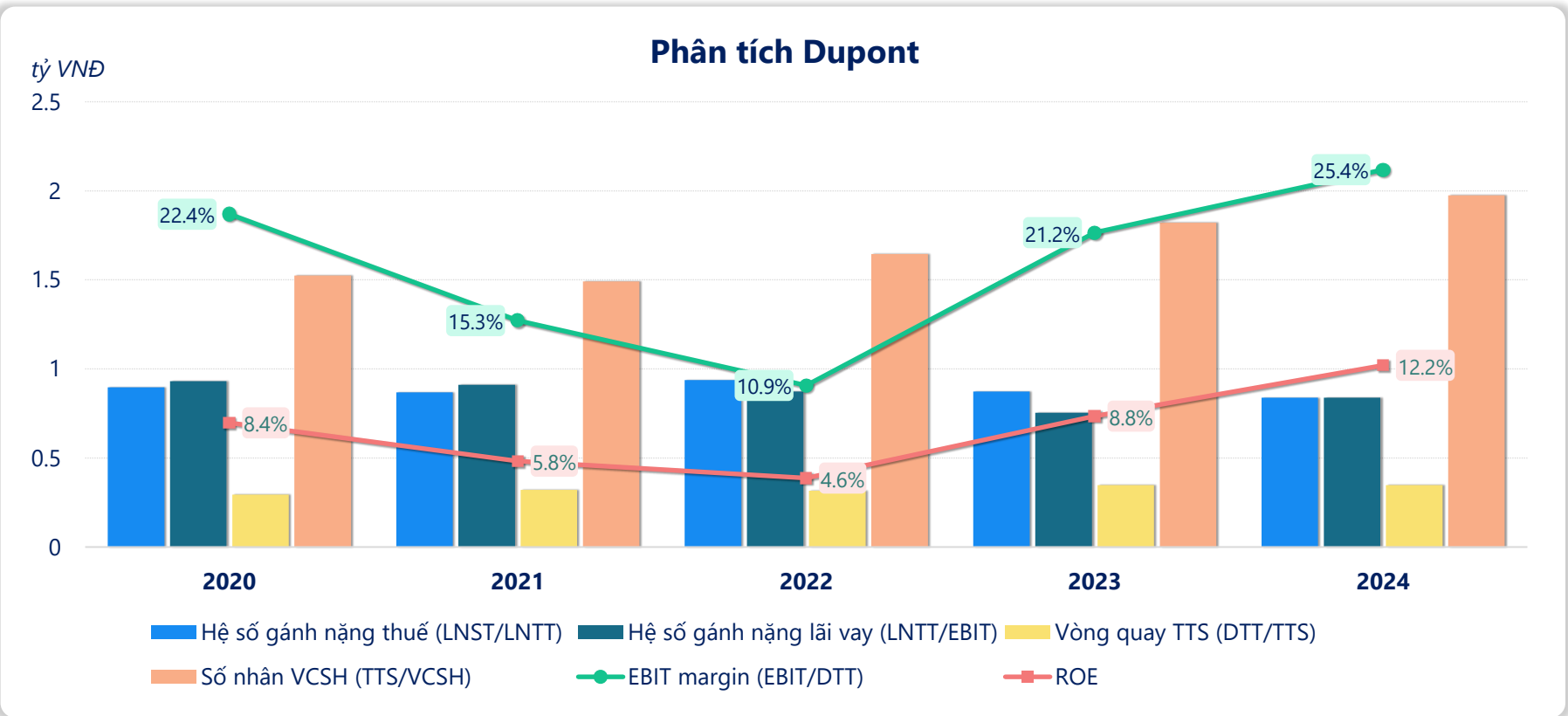
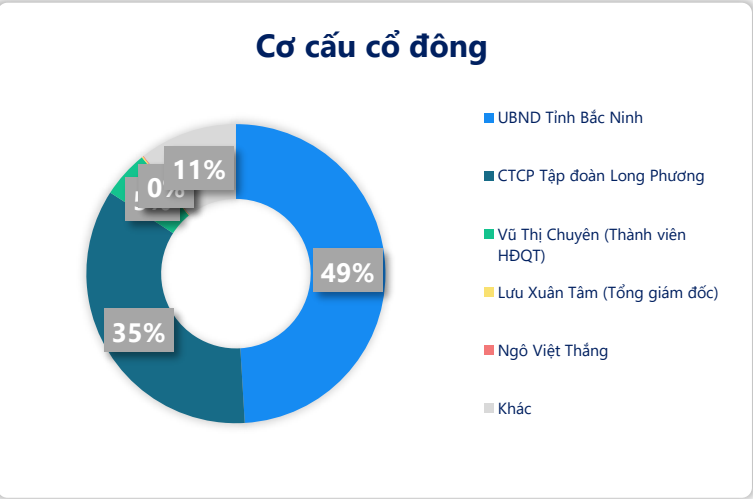


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

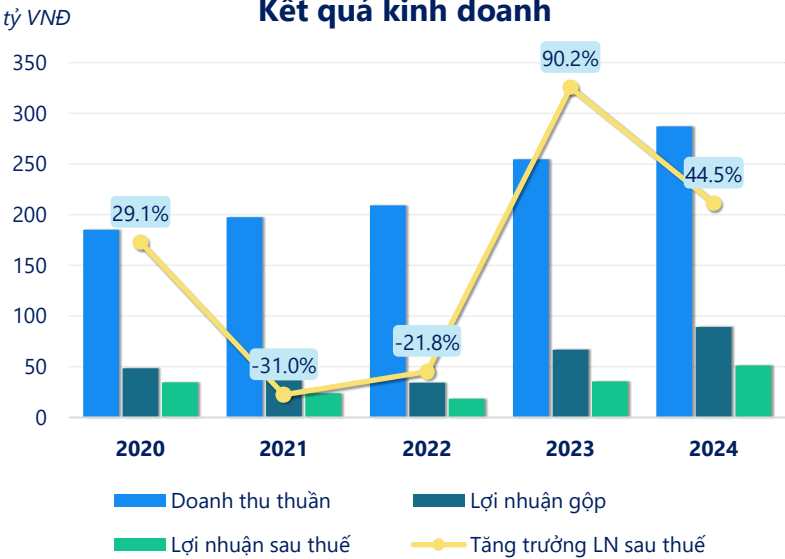
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,500 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		345
Số lượng CPLH (CP)		37,549,391
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		-
EPS		1,366
P/E		6.7

	YTD	1T	3T	6T
BNW		8.2%	8.2%	8.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Nước sạch Bắc Ninh (UPCOM: BNW)

Kết quả kinh doanh

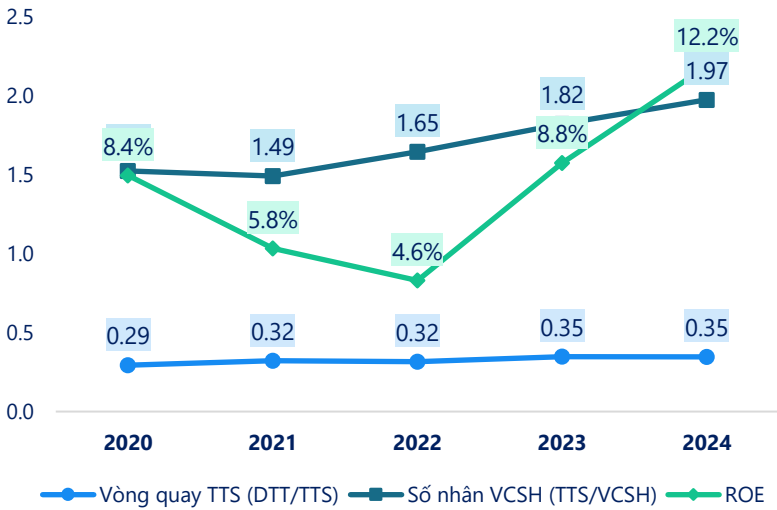


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **25.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.84**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

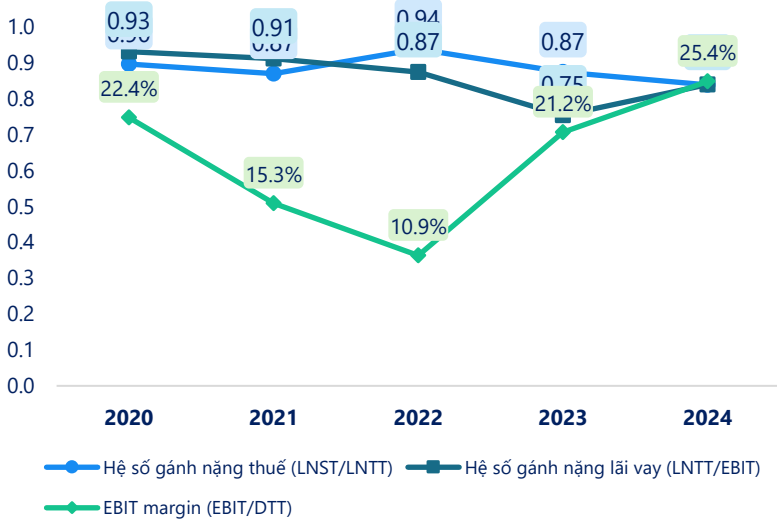
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BNW** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.7%** đạt **287.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 44.5%** đạt **51.28** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

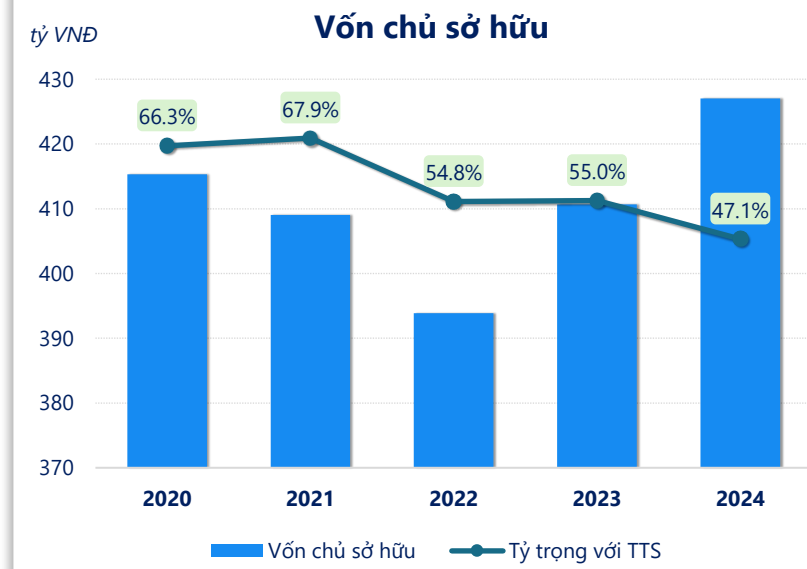
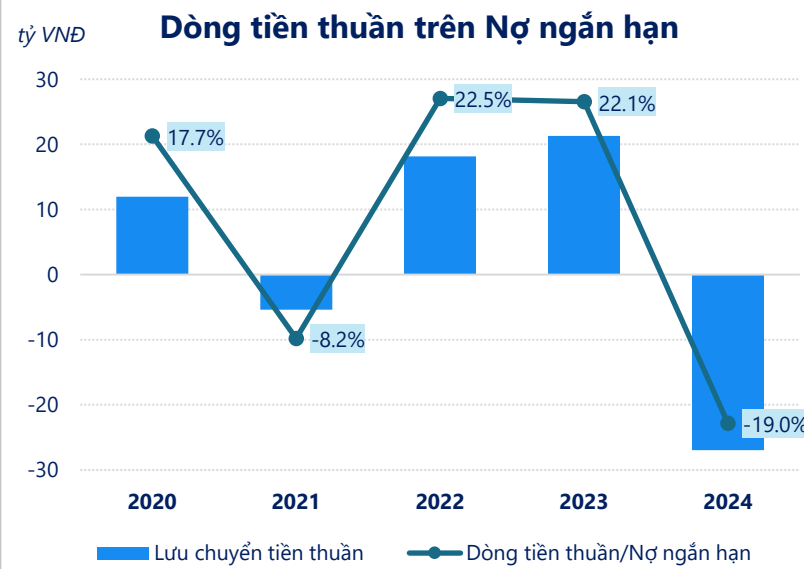
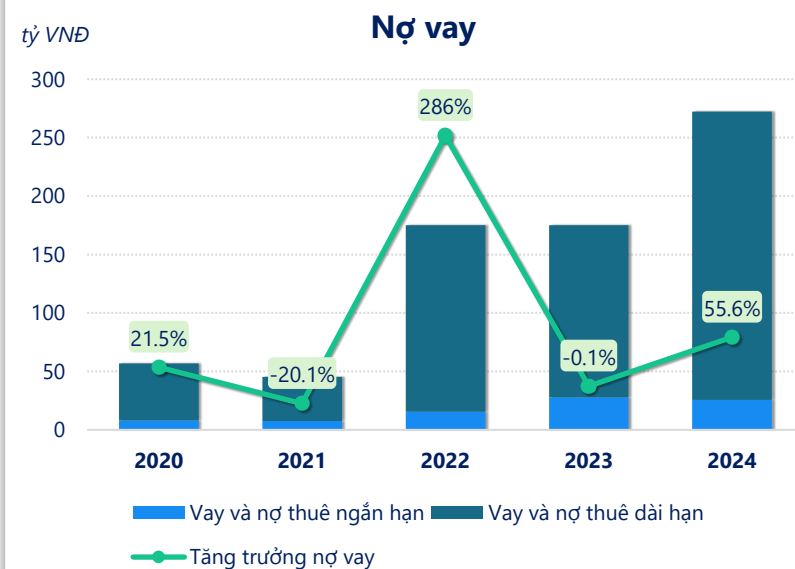
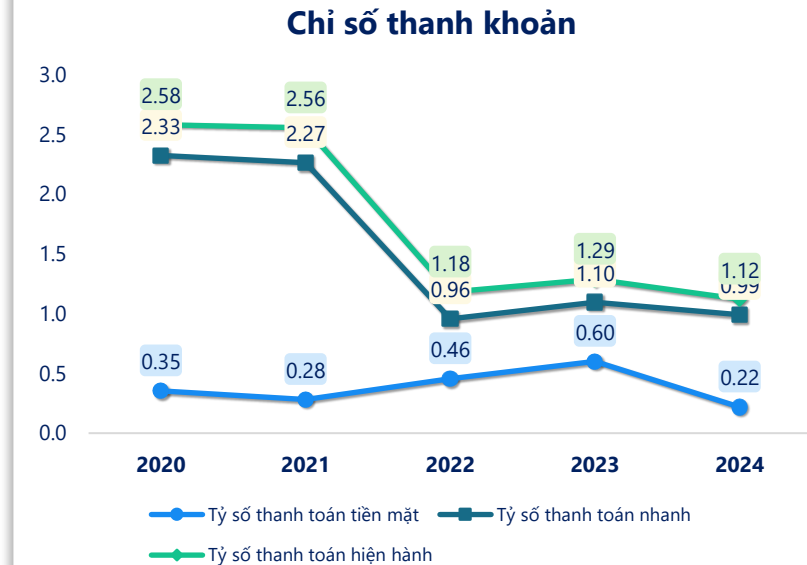
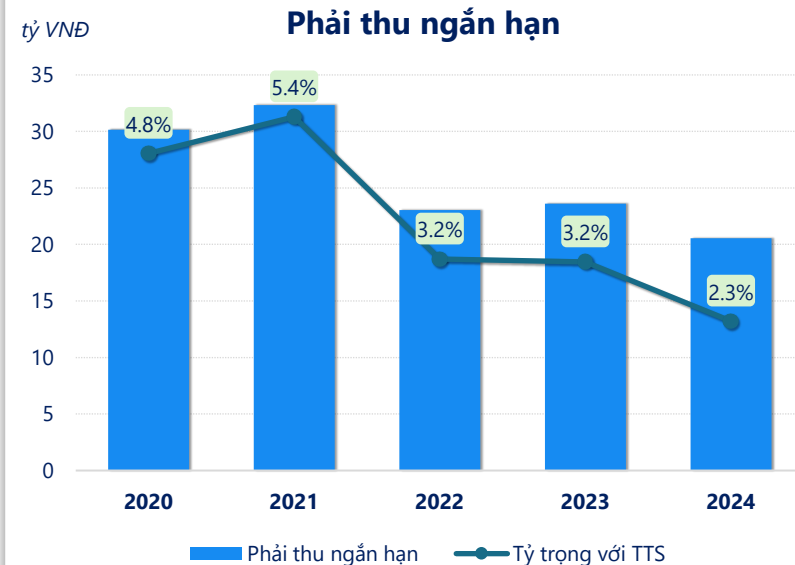


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.35**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Nước sạch Bắc Ninh (UPCOM: BNW)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	907	747	21.5%
Tài sản ngắn hạn	159	124	27.9%
Tiền và tương đương tiền	31.0	57.9	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.3	18.2	320%
Phải thu ngắn hạn	20.6	23.6	-13.0%
Hàng tồn kho	18.3	18.5	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	6.00	114%
Tài sản dài hạn	748	622	20.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	512	552	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	200	44.7	348%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	21.2	11.5	84.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	480	336	42.8%
Nợ ngắn hạn	142	96.4	46.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.5	27.7	-7.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.0	10.5	282%
Nợ dài hạn	338	240	41.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	247	147	67.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	427	411	4.0%
Vốn chủ sở hữu	427	411	4.0%
Vốn điều lệ	375	375	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	185	197	209	255	287
Giá vốn hàng bán	137	161	175	188	198
Lợi nhuận gộp	48.4	36.7	34.2	66.8	89.2
Doanh thu HĐTC	6.85	6.07	3.35	3.38	2.81
Chi phí TC	2.88	2.67	2.88	13.3	11.8
Chi phí lãi vay	2.88	2.67	2.88	13.3	11.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.2	12.6	15.3	17.1	20.1
LN thuần từ HĐKD	39.3	27.4	19.4	39.7	60.1
Lợi nhuận khác	-0.65	0.03	0.51	0.87	1.06
LN trước thuế	38.6	27.5	19.9	40.6	61.2
Lợi nhuận sau thuế	34.6	23.9	18.7	35.5	51.3
LNST của CĐ cty mẹ	34.6	23.9	18.7	35.5	51.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.9	37.5	-9.26	93.1	98.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.9	-2.18	-69.2	-53.4	-189
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	-40.7	96.6	-18.4	63.1
Tiền đầu kỳ	11.9	23.9	18.5	36.6	57.9
Lưu chuyển tiền thuần	12.0	-5.37	18.1	21.3	-27.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.9	18.5	36.6	57.9	31.0